

Số: 183/QĐ-THNH

Ninh Hiệp, ngày 13 tháng 10 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán giao bổ sung dự toán chi thường xuyên  
năm 2023

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH NINH HIỆP

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2023;*

*Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ Trường TH Ninh Hiệp.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán giao bổ sung chi thường xuyên năm 2023 của Trường TH Ninh Hiệp (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận Tài vụ, các tổ chuyên môn, cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường TH Ninh Hiệp thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Trường ban TTND;
- CBGVNV nhà trường;
- Website nhà trường;
- Lưu: VT.



**Đỗ Thị Hồng Hà**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số 183/QĐ-THNH ngày 13/10/2023 của Trường Tiểu học Ninh Hiệp)

Đơn vị tính: đồng

| Số TT      | Nội dung                                                             | Dự toán được giao  |
|------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1          | 2                                                                    | 3                  |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                   |                    |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                            |                    |
| 1          | Lệ phí                                                               |                    |
|            | Lệ phí...                                                            |                    |
|            | Lệ phí...                                                            |                    |
| 2          | Phí                                                                  |                    |
|            | Phí ...                                                              |                    |
|            | Phí ...                                                              |                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                              |                    |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                                            |                    |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                       |                    |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 |                    |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                        |                    |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                     |                    |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                               |                    |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                         |                    |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                        |                    |
|            | Lệ phí...                                                            |                    |
|            | Lệ phí...                                                            |                    |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                           |                    |
|            | Phí ...                                                              |                    |
|            | Phí ...                                                              |                    |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                | <b>446.409.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                    |                    |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                        |                    |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                     |                    |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                               |                    |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                           |                    |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                       |                    |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                           |                    |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                                 |                    |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                              |                    |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                        |                    |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 |                    |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                   |                    |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                       |                    |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 |                    |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Loại 070-072-Mã nguồn 12)      |                    |
|            | Kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ (Loại 070-072-Mã nguồn 14) | 441.009.000        |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Loại 070-072-Mã nguồn 15)      | 5.400.000          |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                        |                    |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                       |                    |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 |                    |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                            |                    |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                       |                    |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 |                    |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                         |                    |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                       |                    |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 |                    |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                               |                    |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                       |                    |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                 |                    |

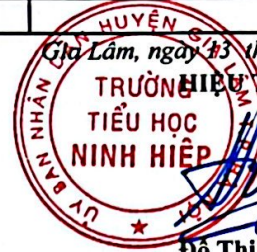
| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán được giao |
|-------|--------------------------------------------------|-------------------|
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                   |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                   |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                   |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                   |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                   |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                   |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                   |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                               |                   |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |                   |
| 1.1   | Dự án A                                          |                   |
| 1.2   | Dự án B                                          |                   |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |                   |
| 2.1   | Dự án A                                          |                   |
| 2.2   | Dự án B                                          |                   |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |                   |
| 3.1   | Dự án A                                          |                   |
| 3.2   | Dự án B                                          |                   |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                   |
| 4.1   | Dự án A                                          |                   |
| 4.2   | Dự án B                                          |                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |                   |
| 5.1   | Dự án A                                          |                   |
| 5.2   | Dự án B                                          |                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |                   |
| 6.1   | Dự án A                                          |                   |
| 6.2   | Dự án B                                          |                   |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                   |
| 7.1   | Dự án A                                          |                   |
| 7.2   | Dự án B                                          |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                   |
| 8.1   | Dự án A                                          |                   |
| 8.2   | Dự án B                                          |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                   |
| 9.1   | Dự án A                                          |                   |
| 9.2   | Dự án B                                          |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                   |
| 10.1  | Dự án A                                          |                   |
| 10.2  | Dự án B                                          |                   |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |                   |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |                   |
| 1.1   | Dự án A                                          |                   |
| 1.2   | Dự án B                                          |                   |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |                   |
| 2.1   | Dự án A                                          |                   |
| 2.2   | Dự án B                                          |                   |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |                   |
| 3.1   | Dự án A                                          |                   |
| 3.2   | Dự án B                                          |                   |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                   |
| 4.1   | Dự án A                                          |                   |
| 4.2   | Dự án B                                          |                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |                   |
| 5.1   | Dự án A                                          |                   |
| 5.2   | Dự án B                                          |                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |                   |
| 6.1   | Dự án A                                          |                   |
| 6.2   | Dự án B                                          |                   |

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán được giao |
|-------|--------------------------------------------------|-------------------|
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                   |
| 7.1   | Dự án A                                          |                   |
| 7.2   | Dự án B                                          |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                   |
| 8.1   | Dự án A                                          |                   |
| 8.2   | Dự án B                                          |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                   |
| 9.1   | Dự án A                                          |                   |
| 9.2   | Dự án B                                          |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                   |
| 10.1  | Dự án A                                          |                   |
| 10.2  | Dự án B                                          |                   |

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thúy



Gia Lâm, ngày 13 tháng 10 năm 2023

TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG

TIỂU HỌC  
NINH HIỆP

Đỗ Thị Hồng Hà

